

Man'yōgana và Chữ Nôm



Tiếc cho Chữ Nôm đáng lẽ đã có thể tạo nên một cuộc đổi đời cho quảng đại quần chúng thất học mù chữ từ thời quân chủ.

Phạm Vũ Thịnh

Quá trình hình thành chữ Nhật và chữ Nôm có nhiều phần giống nhau ở giai đoạn ban đầu.

Ban sơ, Nhật Bản và Việt Nam có lẽ đã có dạng chữ viết riêng để ghi lại và truyền đi tiếng nói của cộng đồng, thế nhưng chỉ ở trạng thái quá thô sơ chưa thành hệ thống thực dụng. Đến khi tiếp xúc với chữ Hán, thì dạng chữ viết riêng đó đã bị bỏ quên, nhường chỗ cho hệ thống khá hoàn-bị và thực dụng hơn, là tiếng Hán cùng chữ Hán bắt đầu được dùng ở Nhật Bản và Việt Nam.

A. Trường hợp Nhật Bản

Chữ Hán nhập vào Nhật Bản khởi đầu qua các vật phẩm thương mại như tiền xu, con dấu,... Vật phẩm đầu tiên được biết đến là con dấu vàng Hoàng đế Quan Vũ nhà Hán đã ban tặng cho Vua Nhật vào năm 57, thế kỷ thứ nhất. Tiếp theo đó là kinh sách Phật giáo truyền sang qua ngã Bách Tế (Cao Ly). Những khai quật khảo cổ cho biết: khoảng cuối **thế kỷ thứ 4**, người Nhật song ngữ đã đọc và viết tiếng Hán trong triều đình và văn bản chính thức.

Tất nhiên, người Nhật Bản đã **cần có một hệ thống ký tự để ghi lại những từ ngữ của tiếng Nhật**, và họ đã cố gắng dựa vào chữ Hán để tạo ra hệ thống chữ viết riêng. Hệ thống thực dụng đầu tiên được chế tạo ra là **Man'yōgana**.

A-1. Lược sử Man'yōgana

Một di tích có thể cho là hình tích thô sơ và lâu đời nhất của hệ thống chữ viết Man'yōgana, là thanh kiếm Inariyama bằng sắt được khai quật tại phần mộ Inariyama vào năm 1968; đến năm 1978, phân tích bằng tia X cho thấy thanh kiếm này có lẽ đã được làm vào năm 471, **thế kỷ thứ 5**, có một dòng chữ dát vàng bao gồm ít nhất là 115 chữ Hán có cả **vài tên người Nhật Bản**, như tên nhà vua, tên người chế kiếm,...

Việc khai quật được tiếp theo đó những di tích bằng gỗ có ghi khắc chữ cho biết đến **thế kỷ thứ 8**, khoảng năm 712 thì có sách Kojiki (古事記, *cổ sự ký - sổ ghi chuyện đời xưa*), rồi đến năm 720 thì có sử Nihon Shoki (日本書紀, *Nhật Bản thư kỷ - sử biên niên Nhật Bản*), hai bộ sách này phần lớn viết bằng Hán văn, Hán tự, nhưng cũng đã có những chữ theo kiểu Man'yōgana dùng chữ Hán chỉ để ghi chú các âm tiết tiếng Nhật.

Đến năm 783, cũng **thế kỷ thứ 8** thời Nara (710 – 794) mới có tập thơ ca Man'yōshū (万葉集, *vạn diệp tập - tập thơ ca có vạn lá hay vạn tờ*) dùng nhiều ký tự Man'yōgana hơn, và có tính cách hệ thống hơn, nên tên sách này đã được dùng để đặt cho hệ thống chữ viết Man'yōgana.

A-2. Cấu tạo của Man'yōgana

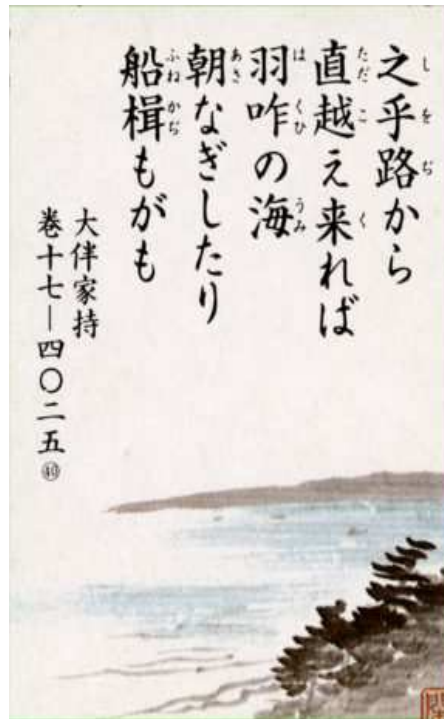
Như thế, Man'yōgana (万葉仮名, *vạn diệp giả danh*) là loại **ký tự** (仮名 *kana - giả danh*) thực dụng đầu tiên dùng nguyên chữ Hán để ghi âm tiếng Nhật, có tất cả khoảng **8,970 chữ Hán** đã được dùng.

Người Nhật đọc mỗi **Hán tự** (*Kanji*) theo hai cách: **On-yomi** và **Kun-yomi**. On-yomi 音読み (*Âm đọc - đọc theo âm nghe được*) là phát âm kiểu Nhật Bản của chữ Hán như họ nghĩ là đã nghe được từ miệng người Hán, từ đây xin gọi là **âm Hán Nhật** của chữ Hán. Còn Kun-yomi 訓読み (*Huấn đọc - đọc theo nghĩa của chữ như đã được dạy*) là âm đọc của từ đồng nghĩa tiếng Nhật để diễn tả ý nghĩa của chữ Hán ấy. Ví dụ người Hán nói “我 Wǒ” (*Ngã, theo âm Hán Việt*), âm **Wǒ** này không có trong tiếng Nhật, nên người Nhật nghe thành âm gần nhất trong tiếng

Nhật là “ga”, đọc theo cách **On-yomi**, tức là âm Hán Nhật; và cũng chữ 我 đó, người Nhật còn đọc là “**ware**” theo ý nghĩa (**Kun-yomi**) trong tiếng Nhật, có nghĩa là “tôi, ta”. Hoặc chữ Hán “川” (*xuyên*) người Nhật nghe ra là “**sen**” theo **âm Hán Nhật (On-yomi)**; và cũng chữ đó, người Nhật còn đọc là “**kawa**” theo ý nghĩa (**Kun-yomi**) trong tiếng Nhật cùng có nghĩa là “*dòng nước*”.

Man'yōgana tùy người viết chữ mà dùng âm theo On-yomi hay Kun-yomi của chữ Hán để ghi mỗi âm tiết trong một **từ ngữ Nhật Bản vốn đa âm tiết**, chứ không đơn âm như từ ngữ Hán.

Ví dụ, bài thơ 17-4025 (*bài thứ 4025 trong cuốn thứ 17*) của Man'yōshū được viết như sau:



Man'yōgana	之乎路可良	多太古要久礼婆	波久比能海	安佐奈藝思多理	船楫母我毛
Katakana	シオジカラ	タダコエクレバ	ハクヒノウミ	アサナギシタリ	フネカジモガモ
Modern	志雄路から	ただ越え来れば	羽咋の海	朝凧したり	船楫もがも
Romanized	Shioji kara	tadakoe kureba	Hakuhi no umi	asanagi shitari	funekaji mogamo

Hàng thứ nhất là dòng chữ Man'yōgana đúng như trong nguyên bản Man'yōshū, gồm toàn chữ Hán.

Hàng thứ hai là cũng dòng chữ ấy viết lại theo hệ thống ký tự Katakana chỉ ghi âm Nhật mà thôi.

Hàng thứ ba là cũng dòng chữ ấy viết lại theo hệ thống ký tự Nhật Bản ngày nay, gồm cả Hán tự (*Kanji*) và Hiragana để đọc âm và nghĩa tùy theo chữ.

Hàng thứ tư là cũng dòng chữ ấy ghi theo ký tự La Tinh cho người nước ngoài có thể đọc lên.

Và dưới đây là **câu văn giải thích ý nghĩa của bài thơ** đó, viết theo hệ thống ký tự Nhật Bản ngày nay, gồm cả Kanji và Hiragana.

志雄街道からまっすぐ越えて来ると、羽咋の海はいかにも穏やかだ。この海を漕ぎ渡って行く船やかじがあればいいのだが。

Ý nghĩa này có thể dịch ra tiếng Việt là:

Đi thẳng đến hết đường núi Shio thì thấy biển Hakui lúc này đang thực sự tĩnh lặng. Phải chỉ có một con thuyền, một mái chèo cũng qua được vùng biển này.

Xin lưu ý là trong nguyên bản, các âm mo (母,,毛) và shi (之,,思) đã được viết với hai ký tự khác nhau. Và trong khi hầu hết các từ đều được viết theo ngữ âm, ví dụ: 多太 tada, 安佐 asa (*On-yomi*), thì các từ ji (路), umi (海) và funekaji (船 梶) lại được viết theo ngữ nghĩa (*Kun-yomi*). Đây là **tính cách thiếu nhất quán** của Man'yōgana, tùy theo người viết mà dùng một trong các cách tạo ký tự sau đây:

A-2-1. Cách dùng On-yomi: Âm của tiếng Nhật có thể được ghi bằng âm của chữ Hán đọc theo On-yomi trong cách thức gọi là **Shakuon** 借音 (*tá âm*) mượn âm (Hán) để tạo ra ký tự ghi âm Nhật, ví dụ:

- Một chữ Hán cho một âm:

以 (い i), 呂 (ろ ro), 波 (は ha), 安 (あ a), 楽 (ら ra)

- Hay một chữ Hán nhưng chỉ lấy âm đầu tiên:

信 (しな shi na, *chỉ lấy âm* し shi), 覧 (らむ ra mu, *chỉ lấy âm* ら ra)

A-2-2. Cách dùng Kun-yomi: Âm tiết của tiếng Nhật có thể được ghi bằng âm của chữ Hán đọc theo Kun-yomi trong cách thức gọi là **Shakkun** 借訓 (*tá huấn*) mượn âm từ tiếng Nhật đồng nghĩa, để tạo ra ký tự ghi âm Nhật, ví dụ:

- Âm duy nhất của tiếng Nhật đồng nghĩa của một chữ Hán:

女 (め me)
毛 (け ke)
蚊 (か ka)

- Hay âm đầu tiên của tiếng Nhật đồng nghĩa của một chữ Hán:

蟻 (あり a ri, *chỉ lấy* あ a)
巻 (まく ma ku, *chỉ lấy* ま ma)
鴨 (かも ka mo, *chỉ lấy* か ka)

A-3. Ký tự Hiragana và Katakana từ nền tảng Man'yōgana

Man'yōgana có tính cách thiếu nhất quán như thế: có **hai cách tạo ký tự** khác nhau, và dùng **nhieu chữ gốc quá** (có đến 8,970 chữ Hán được dùng tùy theo người viết) khiến lắm khi khó xác định được là từ cách nào hay từ chữ Hán nào, do đó phải đọc ra làm sao; vả lại dùng **nguyên chữ Hán vốn có nhiều nét phức tạp**, nên người Nhật đã tiến thêm một bước nữa, dựa trên căn bản Man'yōgana này mà tạo ra hai hệ thống ký tự **Hiragana và Katakana giản dị hơn**, để ghi âm tiếng Nhật căn bản chỉ cần có hơn 50 âm tiết khác nhau.

Hiragana phát triển từ Man'yōgana viết Hán tự bằng lối chữ “**thảo**” sōsho (草書, *thảo thư*) được phụ nữ Nhật sử dụng phổ biến; còn **Katakana** phát triển do các nhà sư Phật giáo như một dạng viết tắt, trong hầu hết các trường hợp chỉ sử dụng một vài bộ phận nhỏ, ví dụ một vài nét đầu tiên hoặc cuối cùng, của các ký tự Man'yōgana viết bằng lối chữ “**khải**” kaisho (楷書, *khải thư*).

Ký tự Hiragana có thể có gốc Man'yōgana dùng chữ Hán khác với ký tự Katakana **đồng âm**, ví dụ, Hiragana る (**ru**) có nguồn gốc từ Man'yōgana 留 (*lưu – giữ lại*), trong khi Katakana ル (**ru**) có nguồn gốc từ Man'yōgana 流 (*lưu – dòng chảy*).

Dưới đây là bản liệt kê toàn bộ **ký tự Katagana** căn bản, mỗi ô ghi một âm Nhật, từ trái qua phải là các cột A, I, U, E, O; từ trên xuống dưới là các hàng A, Ka, Sa, Ta, Na, Ha, Ma, Ya, Ra, Wa, N; mỗi ô có **ký tự cho âm Nhật** ngay trước **gốc Man'yōgana chữ Hán** viết theo lối chữ khải, phần **màu đỏ** là bộ phận đã được trích ra để tạo nên ký tự Katakana này.

ア	阿	イ	伊	ウ	宇	エ	江	オ	於
カ	加	キ	機	ク	久	ケ	介	コ	己
サ	散	シ	之	ス	須	セ	世	ソ	曾
タ	多	チ	千	ツ	川	テ	天	ト	止
ナ	奈	ニ	仁	ヌ	奴	ネ	祢	ノ	乃
ハ	八	ヒ	比	フ	不	ヘ	部	ホ	保
マ	末	ミ	三	ム	牟	メ	女	モ	毛
ヤ	也			ユ	由			ヨ	與
ラ	良	リ	利	ル	流	レ	礼	ロ	呂
ワ	和	ヰ	井			エ	恵	ヲ	乎
ン	尔								

Còn sau đây là bản liệt kê toàn bộ ký tự **Hiragana** căn bản, mỗi ô ghi một âm Nhật, từ phải qua trái là các cột A, Ka, Sa, Ta, Na, Ha, Ma, Ya, Ra, Wa, N; từ trên xuống dưới là các hàng A, I, U, E, O; mỗi ô có **gốc Man'yōgana chữ Hán** viết theo lối chữ khai (*cho dễ nhận ra*), rồi đến chữ viết tháu theo **lối chữ thảo của chữ Hán** đó, và dưới cùng là **ký tự Hiragana** được tạo ra cho âm Nhật.

无 えん	和 わ	良 ら	也 や	末 ま	波 は	奈 な	太 た	左 さ	加 か	安 あ
	爲 ゐる	利 り		美 み	比 ひ	仁 に	知 ち	之 し	機 き	以 い
		留 る	由 ゆ	武 む	不 ふ	奴 ぬ	川 つ	寸 す	久 く	宇 う
	惠 ゑ	礼 れ		女 め	部 へ	祢 ね	天 て	世 せ	計 け	衣 え
	遠 を	呂 ろ	与 よ	毛 も	保 ほ	乃 の	止 と	曾 そ	己 こ	於 お

*

Xem thế, Hiragana và Katakana **đơn giản** (chỉ có khoảng 50 ký tự cho âm tiết Nhật Bản) và tiện dụng hơn Man'yōgana (có đến 8,970 chữ Hán) rất nhiều, nhưng đều đã được tạo ra nhờ vào căn bản là Man'yōgana.

Ký tự **Katakana** cổ nhất tìm thấy được có lẽ là bộ kinh Phật giáo “Daihōkō Butsu Kegon Kyō” (大方広仏華嚴經 – kinh Hoa Nghiêm) từ thời Nara (710-794) **thế kỷ thứ 8**, có các chữ khắc giống chữ katakana. Còn ký tự **Hiragana** cổ nhất tìm thấy được trên di tích đồ dùng bằng sành thì vào khoảng **thế kỷ thứ 9, thời Heian** (794-1192) ở Kyoto.

Katakana có trước Hiragana là điều dễ hiểu hợp luận lý. Bởi vì giới tăng lữ thời bấy giờ có **nhu cầu khẩn thiết** phải có ngay một loại ký tự để ghi chú âm đọc và ý nghĩa tiếng Nhật của kinh điển truyền sang, **cho mục đích hoằng pháp** phổ biến Phật giáo đến mọi giai tầng trong xã hội Nhật Bản. Điều đáng khâm phục là hệ thống ký tự Katakana đã được sư tăng Nhật Bản sáng tạo từ các nét đơn giản của chữ-gốc Man'yōgana **thật nhanh chóng** ngay trong **thế kỷ thứ 8** không bao lâu sau khi ký tự Man'yōgana thành hình.

Sau đó **Hiragana** xuất hiện vào khoảng **thế kỷ thứ 9**. Ở đây, xin “mạo hiểm” **phỏng đoán** rằng: thế nào cũng phải có **bàn tay nam giới** trong việc sáng tạo hệ thống ký tự Hiragana được giới phụ nữ ưa chuộng sử dụng. Bởi lẽ thời xưa, **nam giới quý tộc mới được học và dùng Hán văn Hán tự** (cho công việc hành chánh và văn bản chính thức, kể cả những sáng tác văn học bằng Hán văn). Có lẽ do tình thân gia đình mà nam giới đã giảng giải về **văn chương, chữ khải, chữ thảo, và ký tự Katakana** cho thân nhân phụ nữ, từ đó chung sức sáng tạo ra Hiragana cho phụ nữ dùng. Và họ đã chọn lối viết **chữ thảo** của các chữ-gốc Man'yōgana vì hai lý do chính (1) **để phân biệt với tư liệu chính thức** hay hành chánh (*dùng Katakana*), và (2) **để có nét mềm mại uyển chuyển được phái nữ ưa chuộng**, chứ không cứng cõi như các ký tự Katakana. Thời xưa, nam nhi quý tộc chỉ thích viết Hán văn bằng Hán tự mà thôi, còn giới phụ nữ mới viết bằng Hiragana, sáng tác những tác phẩm văn học được truyền tụng đến ngày nay.

Chính vì Hiragana (và Katakana) **đơn giản dễ học**, nhờ vậy đã phổ biến **đến cả những tầng lớp trước kia bị thất học**, mù chữ thời phong kiến, phần lớn nhất là nông dân. Đã có nhiều cuộc kiểm kê dân số trong khoảng năm 1877-1889 cho thấy **thời đại Edo** Phủ Chúa Tokugawa (1600-1868), suất biết đọc biết viết đạt đến khoảng **36.3% (nam 55%, nữ 16.5%)** cao không kém gì nhiều nước Âu Tây cùng thời, trong thành tích đó có công lớn của hệ thống ký tự thực dụng Hiragana (và Katakana). Năm 2019, suất biết đọc biết viết của Nhật Bản vào khoảng 99%.

*

Ngày nay, Man'yōgana vẫn còn được thấy trong một số tên khu vực của Nhật Bản, đặc biệt là ở Kyushu. Và vẫn còn tồn tại một cách thức dùng chữ Hán tương tự như cách tạo chữ Man'yōgana, gọi là “**ateji**” (当て字 – *gán ghép chữ*), trong đó chỉ có phần ngữ âm Nhật Bản của các chữ Hán (*bỏ đi phần ngữ nghĩa*) được ghép lại để tạo ra từ ngữ Nhật Bản mới, ví dụ 倶楽部 (kurabu, *câu lạc bộ*, chữ “**lạc**” ở giữa *đọc theo On-yomi là raku nhưng chỉ âm tiết đầu là “ra” được dùng*) dịch từ “**club**” trong tiếng Anh. Hoặc từ 冗句 (jo-ku, *những cú – câu nói đùa*) dịch từ “**joke**” trong tiếng Anh. Hay từ 野暮 (yabo – *chỉ dùng âm của hai chữ Hán “dã mộ”*) để viết, gán cho từ やぼ (yabo – *viết bằng Hiragana, ý nghĩa là quê kệch, xưa cũ*) là một tiếng thuần Nhật.

*

B. Trường hợp Việt Nam

Chữ Hán nhập vào Việt Nam thời Hán thuộc khoảng năm 111 **BC (thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên)**, từ đó tầng lớp cai trị dùng tiếng Hán và chữ Hán vì nhu cầu hành chính. Ngay cả sau khi Việt Nam được độc lập năm 938, tiếng Hán và chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng, và được chính thức công nhận là ngôn ngữ hành chính vào năm 1010, **thế kỷ thứ 11**.

Tất nhiên, người Việt Nam cũng đã **cần có một hệ thống ký tự để ghi lại những từ ngữ của tiếng Việt**, và họ cũng đã cố gắng dựa vào chữ Hán để tạo ra hệ thống chữ viết riêng. Do đó đã tạo ra hệ thống ký tự gọi là **Chữ Nôm**.

B-1. Lược sử Chữ Nôm

Các học giả so sánh đối chiếu hệ thống ngữ âm tiếng Hán và tiếng Hán Việt đã đi đến kết luận rằng **âm Hán Việt (âm của người Việt đọc chữ Hán)** đã bắt nguồn từ thời nhà Đường hoặc nhà Tống **thế kỷ 8 - 9**. Do đó, chữ Nôm vốn dựa trên âm Hán Việt chỉ có thể ra đời sớm lắm cũng khoảng **thế kỷ thứ 10** khi người Việt thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc với chiến thắng của Ngô Quyền vào năm 938. Có thể tên nước **Đại Cồ Việt** 大瞿越 dưới thời Đinh Bộ Lĩnh (924–979), có chữ **Cồ** là tiếng Việt đầu tiên được ghi bằng chữ Nôm.

Chúng tích lịch sử sớm nhất là một số chữ Nôm khắc trên quả chuông chùa Vân Bản, Hải Phòng đúc năm 1076, **thế kỷ thứ 11**; rồi đến bài ký viết trên bia ở chùa xã Hương Nộn, huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ tạc năm 1173, **thế kỷ thứ 12**. Còn trước tác thơ văn thì phải sang thời nhà Trần mới có dấu tích rõ ràng với thơ chữ Nôm của Nguyễn Thuyên (tức Hàn Thuyên) viết khoảng năm 1282, **thế kỷ thứ 13**, dưới thời Trần Nhân Tông.

B-2. Cấu tạo của Chữ Nôm

Tiếng Việt cũng có tính cách căn bản là **đơn âm như tiếng Hán**, chứ không đa âm như tiếng Nhật. Và người Việt Nam ngày xưa đã dùng tiếng Hán suốt hai ngàn năm trong triều đình, trong giới học thuật, khoa cử, trong văn kiện, văn học,... ; tuy nhiên ngay trong nước thì họ nói hay đọc theo **âm Hán Việt** chứ không dùng âm Hán giọng Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Bắc Kinh, Hải Nam,... Trong đời sống hàng ngày, giới có học này nhiều khi dùng cả những từ ngữ tiếng Hán với nhau, và dạy bảo cả cho người thân không thuộc giới có học nữa, do đó dần dần nhiều tiếng Hán đã thấm thấu vào tiếng Việt trở thành những **từ Hán Việt**, ngày

nay chiếm đến 70% trong ngôn ngữ Việt Nam; và lắm từ ngữ, lắm thành ngữ Hán Việt lại có ý nghĩa lệch đi, thậm chí hoàn toàn khác với từ gốc trong tiếng Hán, một phần cũng vì dùng theo văn phạm, văn pháp tiếng Việt vốn ngược với văn pháp tiếng Hán. Ví dụ từ “**tử tế**” tiếng Hán có nghĩa là “*nhỏ nhất, tí míc*” đã được người Việt dùng làm từ Hán Việt có nghĩa là “*hay giúp đỡ, thương người*” hoặc “*đàng hoàng*”; hay từ “**tiểu tâm**” tiếng Hán có nghĩa là “*cẩn thận*” đã được người Việt dùng làm từ Hán Việt có nghĩa là “*nhỏ mọn, hẹp hòi*”.

Do đó, việc tạo ra một hệ thống ký tự Việt Nam gọi là “**Chữ Nôm**” thì đã tiến hành như sau:

Đối với những từ Hán Việt trong ngôn ngữ Việt thì đã có sẵn chữ Hán, chỉ cần giữ nguyên mà cho vào chung trong hệ thống ký tự Nôm là được.

Đối với những từ thuần Việt trong ngôn ngữ Việt thì có các cách tạo chữ Nôm căn bản sau đây:

B-2-1. Giả tá (vay mượn)

Là cách người Việt mượn nguyên chữ Hán nào có **phát âm Hán Việt giống hệt hoặc gần giống âm của từ ngữ Việt Nam** để viết thành ký tự Nôm cho tiếng Việt cho dù hoàn toàn khác nghĩa.

Ví dụ **phát âm Hán Việt giống hệt**: chữ Hán 沒 - “**một**” nguyên nghĩa là “*chìm*” hay “*mất đi*” được mượn dùng để ghi từ “**một**” của tiếng Việt trong nghĩa “*một mình*”; chữ 卒 - “**tốt**” nguyên nghĩa là “*binh lính*” được mượn dùng để ghi từ “**tốt**” của tiếng Việt trong nghĩa “*tốt xấu*”.

Ví dụ **phát âm Hán Việt gần giống**: chữ Hán 別 âm Hán Việt là “**biệt**”, nguyên nghĩa là “*khác biệt*” hoặc “*ly biệt*”, được dùng để ghi âm “**biết**” của tiếng Việt trong nghĩa “*hiểu biết*”.

B-2-2. Huấn độc (mượn nghĩa)

Là cách người Việt mượn nguyên chữ Hán nào có **ý nghĩa giống hệt hoặc gần giống từ ngữ Việt Nam** để viết thành ký tự Nôm cho tiếng Việt cho dù hoàn toàn khác nghĩa. Ví dụ: chữ 腋 - “*dịch*” nguyên nghĩa là “**nách**” được dùng để ghi lại từ “**nách**” trong tiếng Việt nghĩa là “*cái nách*”; hoặc chữ 能 - “**năng**” nguyên nghĩa là

"có tài" được dùng để ghi lại từ "hay" của tiếng Việt trong nghĩa "văn hay chữ tốt" hoặc trong nghĩa "thường khi".

B-2-3. Hình thanh (ghép âm và nghĩa)

Là cách ghép hai chữ Hán với nhau, một chữ Hán gọi âm, chữ Hán kia gọi nghĩa, để cấu tạo một chữ Nôm mới.

Ví dụ chữ Nôm "**chân**" 躡 trong nghĩa "chân tay" được cấu thành từ hai chữ Hán: 足 - "**túc**" là "cái chân" biểu ý, và chữ 眞 - "**chân**" nghĩa là "thực" biểu âm trong chữ Nôm mới ấy.

*

C. So sánh trường hợp Việt Nam và Nhật Bản

So với Nhật Bản đã đọc và viết tiếng Hán trong triều đình và văn bản chính thức vào khoảng cuối **thế kỷ thứ 4**, thì Việt Nam dùng tiếng Hán và chữ Hán vì nhu cầu hành chính vào **thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên**, sớm hơn ít nhất là **sáu thế kỷ**. Nhưng nếu chữ Nôm đầu tiên xuất hiện vào **thế kỷ thứ 10**, thì đã trễ hơn đến **5 thế kỷ** so với chữ Man'yōgana trên thanh kiếm Inariyama ở **thế kỷ thứ 5**. Và thơ Nôm của Hàn Thuyên xuất hiện ở **thế kỷ thứ 13** thì cũng đã trễ hơn **5 thế kỷ** so với các sách sử Nhật Bản dùng ký tự Man'yōgana ở **thế kỷ thứ 8**.

C-1. Những điểm giống nhau

- Nhật Bản và Việt Nam đều có **ngôn ngữ** riêng khác với tiếng Hán, nhưng **chữ viết** ban sơ thì có lẽ đã quá thô sơ không thực dụng, nên từ ngày xưa đã phải mượn chữ Hán để chế tạo hệ thống chữ viết riêng để ghi lại tiếng nước mình, đó là Man'yōgana và Chữ Nôm. **Sáng kiến đó giống nhau** và hợp với trực giác hay luận lý gần như tự nhiên.
- Cách tạo ra chữ Man'yōgana từ **âm Hán Nhật** On-yomi kiểu người Nhật đọc Hán tự, cũng giống như cách tạo ra chữ Nôm từ **âm Hán Việt** kiểu người Việt đọc Hán tự.
- Cách tạo ra chữ Man'yōgana từ **nghĩa tiếng Nhật** của Hán tự theo Kun-yomi của người Nhật cũng tương tự như cách tạo ra chữ Nôm từ **nghĩa tiếng Việt** của Hán tự.
- Cả Man'yōgana lẫn Chữ Nôm **đều có tính cách thiếu nhất quán**, vì có nhiều cách tạo ký tự khác nhau, và tùy người viết mà dùng nhiều chữ-gốc Hán tự khác nhau, cũng cùng do nguyên nhân chính là vì **Hán tự vốn đơn-**

âm-tiết có số âm căn bản quá ít, hóa ra có **quá nhiều chữ đồng âm** mà ý nghĩa khác nhau và viết khác nhau, đưa đến hậu quả là ký tự Man'yōgana hay Chữ Nôm thường khó xác định được là từ **cách chế tạo nào**, hay **từ chữ Hán nào**, và **phải đọc ra làm sao**.

- Cả Man'yōgana lẫn Chữ Nôm đều phức tạp, thiếu nhất quán, nên **khó học**, đòi hỏi công của và thì giờ đến mức xa xỉ đối với giới bình dân, rốt cuộc chỉ là **công cụ đặc quyền của giới có học** để ghi chú kinh sách hay sáng tác thơ ca văn chương, chứ đã chẳng giúp gì cho quảng đại quần chúng thất học mù chữ, chiếm phần lớn dân số.

*

C-2. Những điểm khác nhau

Tiếng Việt có tính cách căn bản là **đơn âm** như tiếng Hán, chứ không đa âm như tiếng Nhật.

- Mỗi ký tự trong Chữ Nôm cũng là một **từ ngữ có ý nghĩa trọn vẹn**, không như ký tự Man'yōgana chủ yếu là chỉ một âm tiết không mang ý nghĩa riêng hay trọn vẹn.
- Phần lớn ký tự trong Chữ Nôm là do cách ghép hai chữ Hán hay thêm nét vào một chữ Hán làm gốc, trong khi ký tự Man'yōgana chủ yếu chỉ dùng **một chữ Hán giữ nguyên dạng** làm gốc.
- Nhưng **khác biệt lớn nhất và quan trọng nhất** về mặt kết quả hay hiệu quả, chính là: **người Nhật đã tiến xa hơn**, dựa trên Man'yōgana để tạo ra hệ thống Hiragana (và Katakana) **đơn giản hơn nhiều và thực dụng** cho đến ngày nay. Trong khi Chữ Nôm thì không tiến thêm nữa, vẫn thiếu nhất quán, thiếu tiêu chuẩn, và phức tạp nên **kém thực dụng**, kết cuộc đã bị phế bỏ, thay vào đó hệ thống ký tự La Tinh hóa trở thành Chữ Quốc ngữ Việt Nam. Có **hai lý do chính** giải thích tại sao Chữ Nôm đã không tiến theo hướng giản dị hóa như ở Nhật Bản.

1. Lý do thứ nhất là vì người Việt đã nhắm **mục đích** là tạo ra một **hệ thống ký tự thống nhất cho cả chữ thuần Việt cần ký tự mới, lẫn chữ Hán Việt đã có sẵn ký tự Hán** rồi. Với Chữ Nôm, họ đã **đạt thành mục đích ấy**. Nguyễn Du đã viết Truyện Kiều bằng hệ thống Chữ Nôm đó, gồm cả những ký tự Nôm mới và ký tự Hán Việt của những chữ Hán đã được Việt Nam hóa hiểu theo ý nghĩa của người Việt nên có thể gọi là những chữ Nôm cũ. Đoàn Thị Điểm đã viết Chinh Phụ Ngâm Khúc cũng bằng hệ thống Chữ Nôm đó, dịch từ nguyên tác Chinh Phụ Ngâm mà Đặng Trần Côn đã

viết bằng Hán tự. Không thể bảo là Nguyễn Du đã viết Truyện Kiều bằng **Chữ Nôm và chữ Hán**. Cũng không thể bảo là Đoàn Thị Điểm đã viết Chinh Phụ Ngâm Khúc bằng **Chữ Nôm và chữ Hán**. Vì cả hai người đều đã viết bằng **Chữ Nôm mà thôi!**

2. Lý do thứ hai là vì tiếng Việt vốn **đơn âm**, người Việt ngày xưa không phân tích âm tiết; với họ, một từ chỉ có một âm mà thôi. Tạo ra một ký tự Nôm để ghi một từ trong tiếng Việt, thì **ký tự đó phải biểu thị được cả ý nghĩa lẫn âm đọc**. Đã không có khái niệm âm tiết trong Chữ Nôm. Trong khi, tiếng Nhật đa âm, người Nhật phải chú ý đến âm đọc trước đã, khi tạo ra ký tự mới cho tiếng Nhật. Chính vì **ký tự mới không cần phải biểu thị ý nghĩa** của từ, cho nên người Nhật đã có thể **giản dị hóa cùng cực** những ký tự Man'yōgana, chỉ giữ lại vài nét tối thiểu vừa đủ để phân biệt giữa các âm với nhau (*căn bản chỉ có 50 âm!*) mà vẫn biểu thị được đủ số âm tiết cần có.

*

Kết luận:

Các trang mạng của Wikipedia, Viện Việt học (ở nước ngoài), Viện Hán Nôm (ở trong nước),... cho nhiều chi tiết cặn kẽ hơn về hai hệ thống ký tự Man'yōgana và Chữ Nôm mà bài viết này đã ghi lại **sơ lược**; chủ ý của người viết chỉ là vài điểm sau đây:

- **Tiếng Việt** (ngôn ngữ Việt Nam) là hệ thống gồm những từ thuần Việt và cả những từ Hán-Việt đã được Việt-hóa trở thành Việt ngữ. **Từ Hán Việt** cũng là một phần quan trọng không thể thiếu trong ngôn ngữ Việt Nam. Nếu thành phần từ thuần Việt là xương cốt, thì thành phần từ Hán Việt cũng là máu thịt của tiếng Việt. Không có lý do gì để ghét bỏ từ Hán Việt như thể một thứ quá khứ nô lệ cần quên đi. Từ Hán Việt còn là vốn quý, có tiềm năng phát triển lớn, giúp tạo ra được những từ ngữ mới đáp ứng nhu cầu của tiếng Việt theo kịp với thời đại.
- Trên căn bản ấy, **Chữ Nôm** là hệ thống gồm những **ký tự thuần Việt** và cả những **ký tự Hán-Việt đã được Việt-hóa**. Nhờ có Chữ Nôm mới lưu truyền và bảo tồn được tài sản văn học văn hóa Việt Nam gần như trọn vẹn đến ngày nay. Và vẫn còn phải tiếp tục nhờ vào Chữ Nôm để nghiên cứu và nhận thức về lịch sử của dân tộc.
- **Hai lý do chính** cố gắng giải thích tại sao Chữ Nôm đã **không tiến thêm** theo hướng giản dị hóa như ở Nhật Bản. Điều căn bản vẫn là **mục đích** của việc tạo ra Chữ Nôm, đó là tạo ra **một hệ thống ký tự thống nhất cho cả**

chữ thuần Việt cần ký tự mới, lẫn chữ Hán Việt đã có sẵn ký tự Hán, trong khuôn mẫu ký tự của tiếng Hán cùng đơn âm (mỗi từ một âm) như tiếng Việt. Chứ không còn đích nhắm gì khác. Và mục đích đó đã đạt thành.

*

Dù vậy, có thể vẫn thấy đáng tiếc là nỗ lực của tiên nhân đã ngừng lại, không tiến thêm được đến mức thực dụng như trường hợp Nhật Bản, bởi đã **không hề có thêm mục đích quảng bá chữ viết xuống đến cả giới bình dân.** Do đó rốt cuộc Chữ Nôm đã chỉ là công cụ đặc quyền của giới có học để ghi chú kinh sách hay sáng tác thơ ca văn chương, chứ đã chẳng giúp gì cho quảng đại quần chúng thất học mù chữ, chiếm phần lớn dân số.

Phạm Vũ Thịnh

12 Jun 2021